

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2021
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2021)**

THÁNG 04 NĂM 2021



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2021
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2021)**

THÁNG 04 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ I NĂM 2021 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.127.321.373.174	1.177.932.804.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.474.966.966	121.800.767.374
1. Tiền	111		37.378.769.250	115.229.156.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.096.197.716	6.571.610.862
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	26.556.684.469	11.692.884.339
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.199.152)	(2.530.252)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	26.555.871.769	11.692.402.739
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		803.214.028.986	816.503.637.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	397.591.324.650	555.248.233.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		304.193.598.796	169.439.406.927
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.011.917.808	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	266.838.972.236	258.531.764.516
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166.421.784.504)	(166.715.766.984)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	171.381.698.086	170.790.506.450
1. Hàng tồn kho	141		171.457.221.091	170.866.029.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(75.523.005)	(75.523.005)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.693.994.667	57.145.008.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	2.060.642.883	497.374.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.121.671.339	52.727.346.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	8.443.531.610	3.920.287.738
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		68.148.835	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		926.336.336.224	915.041.068.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.997.500.000	6.997.500.000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	6.997.500.000	6.997.500.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		105.311.693.260	100.261.370.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	72.351.558.502	67.198.316.510
- Nguyên giá	222		187.614.608.367	179.403.139.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.263.049.865)	(112.204.823.104)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.960.134.758	33.063.053.747
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.564.009.090)	(3.461.090.101)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	222.390.124.834	222.390.124.834
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	548.468.670.382	543.891.211.180
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	79.050.744.283	83.797.928.126
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	469.417.926.099	460.093.283.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37.288.377.222	37.099.709.421
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.696.252.757	6.507.584.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.341.886.076)	(6.341.886.076)

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	3.730.000.000	3.730.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.879.970.526	4.401.152.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	4.492.184.904	3.063.346.868
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		1.387.785.622	1.337.805.976
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.053.657.709.398	2.092.973.873.253

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.058.737.617.661	1.099.025.687.694
I. Nợ ngắn hạn	310		1.025.852.110.605	1.089.938.894.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	80.413.592.692	318.757.458.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.124.376.053	78.527.187.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	2.727.754.664	4.100.386.262
4. Phải trả người lao động	314		13.749.354.003	21.161.209.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	295.938.512.948	207.040.713.289
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.846.810.228	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	69.990.813.625	74.388.575.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	461.492.559.107	379.190.552.782
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	4.307.569.012	4.307.569.012
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.260.768.273	2.465.241.833
II. Nợ dài hạn	330		32.885.507.056	9.086.793.189
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.093.372.601	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	29.255.206.605	8.558.816.314
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		536.927.850	527.976.875
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		994.920.091.737	993.948.185.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	994.920.091.737	993.948.185.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.879.078	150.879.078
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.488.504.466	123.623.132.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123.623.132.791	112.074.029.455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		865.371.675	11.549.103.336
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.432.038.269	28.325.503.766
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.053.657.709.398	2.092.973.873.253

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP


Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 1 NĂM 2021)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	T.M	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		132.238.469.726	117.217.382.005	132.238.469.726	117.217.382.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	132.238.469.726	117.217.382.005	132.238.469.726	117.217.382.005
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	113.175.669.241	113.137.827.470	113.175.669.241	113.137.827.470
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		19.062.800.485	4.079.554.535	19.062.800.485	4.079.554.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	180.726.652	180.633.609	180.726.652	180.633.609
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	6.542.774.405	2.247.235.114	6.542.774.405	2.247.235.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.542.837.412	2.246.901.112	6.542.837.412	2.246.901.112
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		188.667.800	15.337.466	188.667.800	15.337.466
9. Chi phí bán hàng	25		185.250.874	454.699.183	185.250.874	454.699.183
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.049.639.246	10.940.514.841	11.049.639.246	10.940.514.841
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.654.530.412	(9.366.923.528)	1.654.530.412	(9.366.923.528)
12. Thu nhập khác	31	VII.5	73.069.395	5.701.637	73.069.395	5.701.637
13. Chi phí khác	32	VII.6	88.022.101	228.230.407	88.022.101	228.230.407
14. Lợi nhuận khác	40		(14.952.706)	(222.528.770)	(14.952.706)	(222.528.770)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.639.577.706	(9.589.452.298)	1.639.577.706	(9.589.452.298)
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	717.651.174	369.468.161	717.651.174	369.468.161
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(49.979.646)	(33.199.671)	(49.979.646)	(33.199.671)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		971.906.178	(9.925.720.788)	971.906.178	(9.925.720.788)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		865.371.675	(9.381.030.170)	865.371.675	(9.381.030.170)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		106.534.503	(544.690.618)	106.534.503	(544.690.618)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		11	(114)	11	(114)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		11	(114)	11	(114)

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 1 NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021)	(Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.639.577.706	(9.589.452.298)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.161.145.750	2.861.828.358
- Các khoản dự phòng	03		(331.100)	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(180.726.652)	(180.633.609)
- Chi phí lãi vay	06		6.542.837.412	5.936.331.013
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.162.503.116	(971.926.536)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(9.792.591.897)	43.024.668.524
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(591.191.636)	(47.998.418.444)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.262.767.957)	(5.501.185.787)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(2.992.106.283)	522.190.844
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.359.531.410)	(2.389.115.342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(751.482.029)	(767.879.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.929.162.972)	(13.062.138.419)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.516.331.068)	(27.143.804.632)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(98.614.872.461)	(3.068.060.485)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.403.784.190)	(7.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.200.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.850.600.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160.190.695	85.876.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(115.807.865.956)	(10.782.184.347)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		370.175.863.514	109.934.353.432
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(267.177.466.898)	(74.613.334.213)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021)	(Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102.998.396.616	35.321.019.219
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(78.325.800.408)	(2.604.969.760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121.800.767.374	44.326.568.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	43.474.966.966	41.721.598.813

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, , đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn

; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn

; vneco@vneco.com.vn

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/03/2021 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 04/06/2020, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 85,05% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,29% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 5,55% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tĩnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 10 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 2 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)			
1. Tiền						
Tiền mặt tại quỹ		2.826.326.895	2.282.628.110			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		34.552.442.355	112.946.528.402			
Các khoản tương đương tiền		6.096.197.716	6.571.610.862			
Cộng		43.474.966.966	121.800.767.374			
2. Các khoản đầu tư tài chính						
	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	812.700	(2.199.152)	3.011.852	481.600	(2.530.252)
- VE9 (279CP)	3.011.852	812.700	(2.199.152)	3.011.852	481.600	(2.530.252)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.555.871.769	26.555.871.769	11.692.402.739	11.692.402.739		
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.555.871.769	26.555.871.769	11.692.402.739	11.692.402.739		
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.730.000.000	3.730.000.000	3.730.000.000	3.730.000.000		
- Trái phiếu BIDV	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000		
- Trái phiếu BIDV	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng cổ phần (31/03/2021)	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần (01/01/2021)	Giá trị vốn góp
		6.696.252.757		6.507.584.956
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		(2.157.847.243)		(2.346.515.044)

c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
- Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết

c3. Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc (31/03/2021)	Dự phòng (6.341.886.076)	Giá gốc (01/01/2021)	Dự phòng (01/01/2021)
	33.204.010.541	(6.341.886.076)	33.204.010.541	(6.341.886.076)
	179.472	179.472	179.472	179.472
	916.740	0	916.740	0
	1.913.808	0	1.913.808	0
	2.381.000.521	0	2.381.000.521	0
	30.820.000.000	(6.341.886.076)	30.820.000.000	(6.341.886.076)
		(i)		(i)
		4.071.868.520	4.071.868.520	4.071.868.520
		179.472	179.472	179.472
		916.740	916.740	916.740
		1.913.808	1.913.808	1.913.808
		2.381.000.521	2.381.000.521	2.381.000.521
		(i)	(i)	(i)
		4.071.868.520	4.071.868.520	4.071.868.520

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/03/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/03/2021 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	83.250.083.994	92.109.387.892	63.651.523.449	111.707.948.437
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	4.639.746.000	32.889.341	819.115.835	3.853.519.506
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.367.730.756	32.889.341	0	1.400.620.097
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.272.015.244		819.115.835	2.452.899.409
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	4.305.436.215	0	1.077.822.296	3.227.613.919
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	4.305.436.215		1.077.822.296	3.227.613.919
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	6.603.449.567	1.746.074.486	914.538.189	7.434.985.864
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	2.861.379.692	1.746.074.486	914.538.189	3.692.915.989
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.742.069.875	0	0	3.742.069.875
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.606.155.710	23.964.397	817.615.954	3.812.504.153
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.340.131.850	23.964.397	0	1.364.096.247
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng	3.266.023.860	0	817.615.954	2.448.407.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	cụ thi công (thu xếp trả chậm)				
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	167.973.595	5.223.951.753	22.431.175	5.369.494.173
	Giao dịch phải thu khác	167.973.595	304.761.069		472.734.664
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	4.919.190.684	22.431.175	4.896.759.509
7	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	62.497.000.943	85.079.395.915	60.000.000.000	87.576.396.858
	Giao dịch liên quan phải thu khác	890.060.645	423.332.143	0	1.313.392.788
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	61.606.940.298	84.656.063.772	60.000.000.000	86.263.004.070
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
9	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	0	6.000.000	0	6.000.000
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	6.000.000	0	6.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	1.011.917.808	0	1.011.917.808
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	1.011.917.808	0	1.011.917.808
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	1.011.917.808		1.011.917.808
	Tổng cộng	83.250.083.994	93.121.305.700	63.651.523.449	112.719.866.245

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	10.374.427.436	7.756.660.592	24.015.946.275	(5.884.858.247)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	5.674.479.236	1.691.416.472	1.992.019.858	5.373.875.850
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.674.479.236	1.691.416.472	1.992.019.858	5.373.875.850
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	566.018.532	1.389.071.509	4.364.192.899	(2.409.102.858)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	566.018.532	1.389.071.509	4.364.192.899	(2.409.102.858)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	4.786.133.525	583.762.692	3.393.223.595	1.976.672.622
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.786.133.525	583.762.692	3.393.223.595	1.976.672.622
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	253.135.943	1.966.039.689	12.524.546.101	(10.305.370.469)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	253.135.943	1.966.039.689	12.524.546.101	(10.305.370.469)
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	(905.339.800)	2.126.370.230	1.741.963.822	(520.933.392)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(905.339.800)	2.126.370.230	1.741.963.822	(520.933.392)
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	0	769.450.000	0	769.450.000
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	769.450.000	0	769.450.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	24.116.044.364	2.293.434.283	22.098.283.037	4.311.195.610
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	20.380.156.505	2.293.434.283	17.518.376.772	5.155.214.016
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.380.156.505	2.293.434.283	17.518.376.772	5.155.214.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.735.887.859	0	4.579.906.265	(844.018.406)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.735.887.859	0	4.579.906.265	(844.018.406)
	Tổng cộng	34.490.471.800	10.050.094.875	46.114.229.312	(1.573.662.637)

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	5.687.875.257	10.258.645.386
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	22.879.459.132	7.951.632.859
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	50.843.825.967	53.056.022.302
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty Truyền Tải điện 3	80.146.199	80.146.199
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	26.723.528.876	15.094.179.424
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	9.462.037.557	14.327.657.429
Ban Quản lý DA lưới điện Hà Nội	19.783.879.616	19.783.879.616
Ban Quản lý DA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.431.349	2.431.349
Công ty Truyền tải điện 2	314.863.403	314.863.403
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.005.913.831	1.005.913.831
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	13.043.625.535	7.650.860.992
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	2.571.540.742	2.583.033.869
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	50.441.495.553
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	1.438.313.296	1.438.313.296
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	8.076.374.028	2.193.681.970
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện số 8 Bình Thuận	0	6.068.404.022
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	989.506.268
Công ty CP Malblue	1.257.927.758	119.269.397.327
Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	6.907.700.400
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	65.150.379.392
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	13.845.548.549	46.565.548.549
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	142.824.888	157.376.888
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	107.518.395.296	59.177.386.818
Cộng	397.591.324.650	555.248.233.504

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	266.838.972.236	(120.836.003.384)	258.531.764.516	(120.836.003.384)
Cộng	266.838.972.236	(120.836.003.384)	258.531.764.516	(120.836.003.384)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
	(31/03/2021)	(31/03/2021)	(01/01/2021)	(01/01/2021)
Cộng	0	0	0	0

(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
	(31/03/2021)	(31/03/2021)	(01/01/2021)	(01/01/2021)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	189.438.114.094	(118.828.047.274)	196.616.385.934	(118.828.047.274)
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến BDS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	9.993.610.310		9.152.025.547	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	35.000.000		359.282.000	
Bà Trần Thị Kiều Tiên	0		1.850.600.000	
Phải thu hợp tác đầu tư	60.000.000.000		60.000.000.000	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	29.487.473.395	(29.487.473.395)	29.487.473.395	(29.487.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	144.579.600		5.989.554.203	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	77.400.858.142	(2.007.956.110)	61.915.378.582	(2.007.956.110)
Cộng	266.838.972.236	(120.836.003.384)	258.531.764.516	(120.836.003.384)

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/03/2021)	(01/01/2021)
- Các khoản ký quỹ tại Công ty con	6.997.500.000	6.997.500.000
Cộng	6.997.500.000	6.997.500.000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/03/2021)		(01/01/2021)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		0		0

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/03/2021)		(01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.160.526.560	(33.762.087)	9.638.649.982	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	245.291.511	(1.878.552)	403.880.196	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.471.446.658	0	136.699.941.076	0
- Thành phẩm	13.090.641.911	(39.882.366)	12.232.068.009	(39.882.366)
- Hàng hóa	8.489.314.451	0	11.891.490.192	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	171.457.221.091	(75.523.005)	170.866.029.455	(75.523.005)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2021	79.356.286.461	61.582.535.154	37.707.844.499	756.473.500	179.403.139.614
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	2.739.684.950	5.095.420.167	376.363.636	8.211.468.753
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	2.739.684.950	5.095.420.167	376.363.636	8.211.468.753
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2021	79.356.286.461	64.322.220.104	42.803.264.666	1.132.837.136	187.614.608.367
HAO MÒN					
Tại 01/01/2021	48.556.952.697	41.333.797.697	21.632.140.562	681.932.148	112.204.823.104
<i>Tăng trong kỳ</i>	1.257.204.389	974.972.183	817.161.343	8.888.846	3.058.226.761
- Khấu hao trong kỳ	1.257.204.389	974.972.183	817.161.343	8.888.846	3.058.226.761
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2021	49.814.157.086	42.308.769.880	22.449.301.905	690.820.994	115.263.049.865
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2021	30.799.333.764	20.248.737.457	16.075.703.937	74.541.352	67.198.316.510
Tại 31/03/2021	29.542.129.375	22.013.450.224	20.353.962.761	442.016.142	72.351.558.502

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2021	2.907.141.281	50.086.320	503.862.500	3.461.090.101
Tăng trong kỳ	96.328.364	0	6.590.625	102.918.989
- Khấu hao trong kỳ	96.328.364	0	6.590.625	102.918.989
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2021	3.003.469.645	50.086.320	510.453.125	3.564.009.090
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2021	32.987.716.247	0	75.337.500	33.063.053.747
Tại 31/03/2021	32.891.387.883	0	68.746.875	32.960.134.758

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/03/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2021	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/03/2021	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 31/03/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834

II. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.050.744.283	83.797.928.126
Cộng (11a)	79.050.744.283	83.797.928.126
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	71.925.102.010	64.774.433.222
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	382.832.953.814	371.831.965.088
Các dự án khác	14.659.870.275	23.486.884.744
Cộng (11b)	469.417.926.099	460.093.283.054
Cộng (11a + 11b)	548.468.670.382	543.891.211.180
a. Ngắn hạn	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.060.642.883	497.374.636
Cộng	2.060.642.883	497.374.636
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.767.528.847	1.733.188.467
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.724.656.057	1.330.158.401
Cộng	4.492.184.904	3.063.346.868

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ (31/03/2021)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2021)	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

20.a. Vay ngắn hạn

- Công ty mẹ vay	389.483.934.433	389.483.934.433	283.309.691.587	219.658.921.917	325.833.164.763	325.833.164.763
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	389.483.934.433	389.483.934.433	283.309.691.587	219.658.921.917	325.833.164.763	325.833.164.763
- Các Công ty con vay	65.968.356.474	65.968.356.474	53.703.860.434	38.992.623.779	51.257.119.819	51.257.119.819
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	16.031.111.551	16.031.111.551	8.852.698.612	3.981.734.278	11.160.147.217	11.160.147.217
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	13.721.087.106	13.721.087.106	14.121.087.106	4.200.190.833	3.800.190.833	3.800.190.833
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	21.300.000.000	21.300.000.000	12.900.000.000	12.550.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	14.075.157.817	14.075.157.817	16.960.074.716	18.231.698.668	15.346.781.769	15.346.781.769
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	841.000.000	841.000.000	870.000.000	29.000.000	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.040.268.200	6.040.268.200	5.434.067.050	1.494.067.050	2.100.268.200	2.100.268.200
Tại Công ty mẹ	5.976.268.200	5.976.268.200	5.434.067.050	1.494.067.050	2.036.268.200	2.036.268.200
Tại các Công ty con	64.000.000	64.000.000			64.000.000	64.000.000
Cộng vay ngắn hạn	461.492.559.107	461.492.559.107	342.447.619.071	260.145.612.746	379.190.552.782	379.190.552.782

20.b. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay	33.506.274.799	33.506.274.799	32.362.311.493	8.458.321.204	9.602.284.510	9.602.284.510
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	33.506.274.799	33.506.274.799	32.362.311.493	8.458.321.204	9.602.284.510	9.602.284.510
- Các Công ty con vay	1.789.200.006	1.789.200.006	800.000.000	67.599.998	1.056.800.004	1.056.800.004
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	384.000.000	384.000.000		32.000.000	416.000.000	416.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	605.200.006	605.200.006		35.599.998	640.800.004	640.800.004
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	800.000.000	800.000.000	800.000.000		0	0
Cộng vay dài hạn	35.295.474.805	35.295.474.805	33.162.311.493	8.525.921.202	10.659.084.514	10.659.084.514
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	6.040.268.200	6.040.268.200	5.434.067.050	1.494.067.050	2.100.268.200	2.100.268.200
Tại Công ty mẹ	5.976.268.200	5.976.268.200	5.434.067.050	1.494.067.050	2.036.268.200	2.036.268.200
Tại các Công ty con	64.000.000	64.000.000			64.000.000	64.000.000
Cộng các khoản vay dài hạn	29.255.206.605	29.255.206.605	0	0	8.558.816.314	8.558.816.314
Cộng (20.a+20.b)	490.747.765.712	490.747.765.712	342.447.619.071	260.145.612.746	387.749.369.096	387.749.369.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	80.413.592.692	80.413.592.692	318.757.458.813	318.757.458.813
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	106.778.663	106.778.663	106.778.663	106.778.663
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	2.098.470.560	2.098.470.560	4.653.470.561	4.653.470.561
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	602.055.614	602.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	4.002.726.572	4.002.726.572	2.583.313.112	2.583.313.112
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	0	0	2.405.256.104	2.405.256.104
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	3.468.213.832	3.468.213.832	5.130.339.432	5.130.339.432
Công ty TNHH Thép Thiên Long	0	0	102.224.840.521	102.224.840.521
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	0	0	35.231.860.217	35.231.860.217
Công ty YIXING BOYU ELECTRIC POWER MACHINERY CO.,LTD	1.128.491.920	1.128.491.920	19.926.103.160	19.926.103.160
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	1.350.000.000	1.350.000.000	11.620.558.382	11.620.558.382
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật Công nghệ FRA	2.125.600.000	2.125.600.000	9.738.520.000	9.738.520.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	1.724.602.856	1.724.602.856	8.724.602.856	8.724.602.856
Công Ty TNHH Hùng Quý	0	0	5.191.718.882	5.191.718.882
Công ty CP Sông Đà II	1.932.694.790	1.932.694.790	4.673.227.296	4.673.227.296
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	786.206.000	786.206.000	3.286.206.000	3.286.206.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	0	0	1.273.289.438	1.273.289.438
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	24.384.024.152	24.384.024.152	25.438.764.711	25.438.764.711
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	31.101.727.449	31.101.727.449	70.344.553.580	70.344.553.580
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	0	0
Cộng (a+b)	80.413.592.692	80.413.592.692	318.757.458.813	318.757.458.813

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/03/2021)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2021)
a. Phải nộp	2.727.754.664	21.535.721.974	20.163.090.376	4.100.386.262
Thuế Giá trị gia tăng	1.696.910.756	20.467.005.681	18.969.228.273	3.194.688.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.846.627	751.482.029	709.296.435	711.032.221
Thuế thu nhập cá nhân	143.856.281	292.507.872	263.016.404	173.347.749
Thuế khác	218.141.000	24.726.392	221.549.264	21.318.128

b. Phải thu	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
Thuế Giá trị gia tăng	4.495.042.420	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.948.489.190	3.920.287.738
Thuế khác	0	0
Cộng	8.443.531.610	3.920.287.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay	657.166.133	407.878.678
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình	284.564.711.230	193.660.880.000
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Công ty mẹ trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	100.000.000	232.608.108
Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác	1.852.745.000	1.852.745.000
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con	6.590.454.489	8.713.165.407
Cộng	295.938.512.948	207.040.713.289
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	570.548.789	659.472.696
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.997.148.184	891.745.952
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	67.423.116.652	72.837.356.428
Cộng	69.990.813.625	74.388.575.076
(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	61.236.321.930	61.236.321.930
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Khoản phải trả Hợp tác đầu tư	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Phải trả, phải nộp khác	238.638.680	238.638.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	6.186.794.722	11.601.034.498
Cộng	67.423.116.652	72.837.356.428
(**) Phải trả cho các bên liên quan		
	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.307.569.012	4.307.569.012
Cộng	4.307.569.012	4.307.569.012

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2021

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	112.648.845.193	16.755.213.872	142.260.808	(88.867.037.290)	25.669.050.820	0	980.300.208.476
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	11.549.103.336	0	0	0	2.897.739.139	0	14.446.842.475
- Tăng khác	0	0	0	0	8.618.269	8.618.270	0	0	0	17.236.539
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	540.918.420	0	0	0	0	0	540.918.420
- Lỗi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	33.897.318	0	0	0	241.286.193	0	275.183.511
Số dư tại 31/12/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	123.623.132.791	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	28.325.503.766	0	993.948.185.559
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	865.371.675	0	0	0	106.534.503	0	971.906.178
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	124.488.504.466	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	28.432.038.269	0	994.920.091.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 31/03/2021:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/03/2021)	(01/01/2021)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.763.832.141
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150.879.078	150.879.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.238.469.726	117.217.382.005	132.238.469.726	117.217.382.005
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	120.307.225.722	88.260.951.920	120.307.225.722	88.260.951.920
- Doanh thu bán hàng	5.455.211.164	4.029.181.627	5.455.211.164	4.029.181.627
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.041.825	527.734.453	261.041.825	527.734.453
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	5.866.760.073	24.249.832.458	5.866.760.073	24.249.832.458
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	348.230.942	149.681.547	348.230.942	149.681.547
2- Giá vốn hàng bán	113.175.669.241	113.137.827.470	113.175.669.241	113.137.827.470
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	102.022.422.819	86.189.586.200	102.022.422.819	86.189.586.200
- Giá vốn bán hàng	4.559.319.871	2.842.403.717	4.559.319.871	2.842.403.717
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.477.044.077	2.106.364.274	1.477.044.077	2.106.364.274
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	4.997.083.843	21.917.615.637	4.997.083.843	21.917.615.637
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	119.798.631	81.857.642	119.798.631	81.857.642
3- Doanh thu hoạt động tài chính	180.726.652	180.633.609	180.726.652	180.633.609
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.726.652	180.633.609	180.726.652	180.633.609
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	6.542.774.405	2.247.235.114	6.542.774.405	2.247.235.114
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	6.542.837.412	2.246.901.112	6.542.837.412	2.246.901.112
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(331.100)	0	(331.100)	0
- CP Tài chính khác	268.093	334.002	268.093	334.002
5- Thu nhập khác	73.069.395	5.701.637	73.069.395	5.701.637
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	73.069.395	5.701.637	73.069.395	5.701.637
6- Chi phí khác	88.022.101	228.230.407	88.022.101	228.230.407
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Chi phí chậm nộp bảo hiểm	0	2.395.782	0	2.395.782
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty con	66.954.760	5.220.357	66.954.760	5.220.357
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	181.826.974	0	181.826.974
- Các khoản khác	21.067.341	38.787.294	21.067.341	38.787.294
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	717.651.174	369.468.161	717.651.174	369.468.161
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	717.651.174	369.468.161	717.651.174	369.468.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**I- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31 tháng 03 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	461.492.559.107	29.255.206.605	490.747.765.712
Phải trả người bán	80.413.592.692	-	80.413.592.692
Chi phí phải trả	295.938.512.948	-	295.938.512.948
Các khoản phải trả khác	69.990.813.625	-	69.990.813.625
Cộng	907.835.478.372	29.255.206.605	937.090.684.977

31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	379.190.552.782	8.558.816.314	387.749.369.096
Phải trả người bán	318.757.458.813	-	318.757.458.813
Chi phí phải trả	207.040.713.289	-	207.040.713.289
Các khoản phải trả khác	74.388.575.076	-	74.388.575.076
Cộng	979.377.299.960	8.558.816.314	987.936.116.274

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2021		31/12/2020		31/03/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	43.474.966.966	0	121.800.767.374	0	43.474.966.966	121.800.767.374
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26.556.684.469	(2.199.152)	11.692.884.339	(2.530.252)	26.554.485.317	11.690.354.087
- Phải thu khách hàng	397.591.324.650	(45.585.781.120)	555.248.233.504	(45.629.222.920)	352.005.543.530	509.619.010.584
- Phải thu khác	273.836.472.236	(120.836.003.384)	258.531.764.516	(120.836.003.384)	153.000.468.852	137.695.761.132
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.010.541	(6.341.886.076)	33.204.010.541	(6.341.886.076)	26.862.124.465	26.862.124.465
TỔNG CỘNG	774.663.458.862	(172.765.869.732)	980.477.660.274	(172.809.642.632)	601.897.589.130	807.668.017.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2021		31/12/2020		31/03/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	490.747.765.712	0	387.749.369.096	0	490.747.765.712	387.749.369.096
- Phải trả người bán	80.413.592.692	0	318.757.458.813	0	80.413.592.692	318.757.458.813
- Chi phí phải trả	295.938.512.948	0	207.040.713.289	0	295.938.512.948	207.040.713.289
- Phải trả khác	69.990.813.625	0	74.388.575.076	0	69.990.813.625	74.388.575.076
Cộng	937.090.684.977	0	987.936.116.274	0	937.090.684.977	987.936.116.274

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung : Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO: Xây lắp các công trình, kinh doanh BĐS, thương mại..
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 1 năm 2021	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	VNECO Miền Trung	Công ty mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.298.997.939	1.432.974.099	7.265.949.719	5.402.437.240	1.933.063.845	201.524.764.429	(93.619.717.545)	132.238.469.726
Giá vốn hàng bán	7.231.362.076	1.260.444.284	5.218.964.683	4.473.941.358	1.800.712.932	186.580.451.720	(93.390.207.812)	113.175.669.241
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.067.635.863	172.529.815	2.046.985.036	928.495.882	132.350.913	14.944.312.709	(229.509.733)	19.062.800.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2021, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.238	117.217	15.021	12,81
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.062	4.049	15.013	370,78
3	LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất	865	(9.381)	10.246	(109,22)

- Trong quý 1/2021, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 15.021 triệu đồng tương đương tăng 12,81% so với cùng kỳ năm 2020; Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện tăng 32.046 triệu đồng tương đương tăng 36,31% so với cùng kỳ năm 2020; Doanh thu hoạt động thương mại tăng 1.426 triệu đồng tương đương tăng 35,39% so với cùng kỳ năm 2020; Doanh thu về hoạt động kinh doanh bất động sản sụt giảm 18.383 triệu đồng tương đương giảm 75,81% so với cùng kỳ năm 2020;

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2021 tăng 15.013 triệu đồng tương đương tăng 370,78% so với cùng kỳ năm 2020;

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2021 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ quý 1/2021 trên BCTC Hợp nhất đạt 865 triệu đồng tương đương giảm lỗ 109,22% so với cùng kỳ năm 2020. Nói cách khác, quý 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020 đã giảm lỗ được 100% và chuyển sang có lãi 9,22% .

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

NGƯỜI LẬP

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

